

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

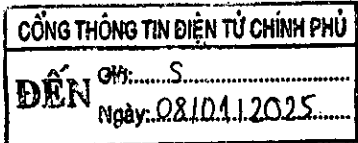
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /2024/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại, hỗ trợ di dời đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 tháng 2020;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại, hỗ trợ di dời đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

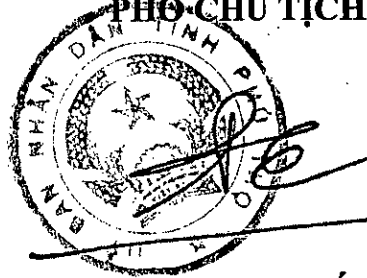
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đơn giá bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN & PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Đài PT-TH, Báo Phú Thọ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Trọng Tấn**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI, HỖ TRỢ DI DỜI ĐỐI VỚI**  
**CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 33 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại và mức hỗ trợ di dời đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ quy định tại Điều 103; điểm c khoản 1 Điều 108 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 3. Bồi thường cây trồng, vật nuôi**

**1. Đơn giá bồi thường**

a) Ban hành đơn giá bồi thường và cách xác định giá trị bồi thường một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Bảng đơn giá được xác định trên cơ sở có tác động của khoa học kỹ thuật vào sản xuất (*mật độ, giống, vật tư, chăm sóc*) theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Đối với đơn giá bồi thường các loại cây trồng không có trong quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát thực tế tại địa phương hoặc áp dụng các loại cây trồng tương tự trong Bảng đơn giá để xây dựng đơn giá bồi thường đảm bảo theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và tại điểm a, b khoản 2 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

b) Đơn giá bồi thường các loại vật nuôi do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát thực tế tại địa phương để xây dựng đơn giá

bồi thường đảm bảo theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và tại điểm c khoản 2 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

## 2. Nguyên tắc xác định mức bồi thường

a) Đối với cây trồng hàng năm mức bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật đất đai năm 2024;

b) Đối với cây trồng lâu năm mức bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2024. Trường hợp chưa có cơ sở để xác định được tuổi và chu kỳ thu hoạch của cây thì mức bồi thường được xác định bằng đo kích thước thực tế theo giai đoạn sinh trưởng của cây (đường kính thân, diện tích tán) và kiểm đếm theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển mức bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật đất đai năm 2024

Đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Mức bồi thường thiệt hại do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định nhưng không quá 70% giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm liền kề và đơn giá bồi thường, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

Đối với vật nuôi khác (bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi quy định tại khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018) mà không thể di chuyển được thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá trị của vật nuôi đó tại thời điểm thu hồi đất xây dựng đơn giá bồi thường, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

## Điều 4. Hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Đối với vật nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được hỗ trợ chi phí di dời.

2. Chi phí di dời vật nuôi do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng khảo sát thực tế tại thời điểm kiểm kê, trên cơ sở thống nhất với chủ sở hữu phương án di dời, giá cước vận chuyển, xếp loại đường tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và các chi phí khác, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

3. Mức hỗ trợ do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định nhưng không quá 50% tổng chi phí di dời và không quá 70% giá trị bồi thường vật nuôi đó.

## Điều 5. Các trường hợp không được bồi thường, hỗ trợ

1. Cây trồng, vật nuôi thuộc các trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 105 Luật Đất đai năm 2024.

2. Cây con vãi hạt, tự mọc không đủ tiêu chuẩn cây giống; cây trồng ngắn ngày, vật nuôi đã đến kỳ thu hoạch hoặc xuất bán tại thời điểm thu hồi đất.

## **Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tiếp tục thực hiện việc xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi theo quy định của Quyết định này.

## **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xây dựng sửa đổi, bổ sung vào Bảng đơn giá các loại cây trồng khi có đầy đủ cơ sở pháp lý xác định đơn giá cây trồng lâu năm thu hoạch nhiều lần hoặc đơn giá bồi thường cây trồng có biến động tăng hoặc giảm về giá từ 20% trở lên hoặc có cây trồng mới được trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh cần bổ sung vào Bảng đơn giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### **2. Sở Tài chính**

a) Theo dõi diễn biến giá trị cây trồng, vật nuôi; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định đơn giá cây trồng, vật nuôi để hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan ban hành thông báo giá các loại nông sản hàng năm để Ủy ban nhân dân cấp huyện, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có căn cứ tính bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này.

4. Cục Thống kê tỉnh: Công bố năng suất, sản lượng bình quân các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

### **5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị**

a) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn đúng theo nội dung tại Quy định này;

b) Triển khai tuyên truyền, vận động mọi tổ chức, cá nhân về chính sách bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi và thực hiện giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định của pháp luật.

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan.

## 6. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

Kiểm kê, tính toán giá trị thiệt hại của cây trồng, vật nuôi và lập phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi trình cấp thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế tại thời điểm thu hồi đất; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn.

7. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Phụ lục. BẢNG ĐƠN GIÁ BÓN THƯỜNG CÂY TRỒNG  
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

(Kèm theo Quyết định số: 33/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân



STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>NHÓM CÂY ĂN QUẢ</b>				
1	<b>Bưởi đặc sản Đoan Hùng (Bưởi Chí Đám, bưởi Bằng Luân)</b>	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm hoặc Ø tán > 30 m <sup>2</sup>	A	cây	2.556.900
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 20 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 30 m <sup>2</sup>	B	cây	1.956.900
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 15 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 20 m <sup>2</sup>	C	cây	1.056.900
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 8 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 15 m <sup>2</sup>	D	cây	606.900
		Kích thước cây: 3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 5 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 8 m <sup>2</sup>	E	cây	252.900
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 3 cm	F	cây	113.400
		Trồng năm thứ nhất	G	cây	69.500
2	<b>Bưởi khác</b>	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm hoặc Ø tán > 25 m <sup>2</sup>	A	cây	1.661.900
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 18 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 25 m <sup>2</sup>	B	cây	1.261.900
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 12 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 18 m <sup>2</sup>	C	cây	621.900
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 8 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 12 m <sup>2</sup>	D	cây	461.900
		Kích thước cây: 3cm < ĐK thân ≤ 5cm hoặc 5 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 8 m <sup>2</sup>	E	cây	157.900
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 3 cm	F	cây	113.400
		Trồng năm thứ nhất	G	cây	69.500
3	<b>Hồng ăn quả đặc sản (Hạc Trì, Gia Thanh)</b>	Kích thước cây: ĐK thân > 30 cm hoặc Ø tán > 36 m <sup>2</sup>	A	cây	4.523.100
		Kích thước cây: 25 cm < ĐK thân ≤ 30 cm hoặc 30 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 36 m <sup>2</sup>	B	cây	3.432.200
		Kích thước cây: 20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm hoặc 20m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 30 m <sup>2</sup>	C	cây	2.886.800
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 15 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 20 m <sup>2</sup>	D	cây	2.341.300
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 10 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 15 m <sup>2</sup>	E	cây	1.795.900
		Kích thước cây: 5cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 10 m <sup>2</sup>	F	cây	1.250.400
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	G	cây	255.500

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân $\leq 2$ cm	H	cây	122.000
		Trồng năm thứ nhất	I	cây	79.500
4	Hồng ăn quả	Kích thước cây: ĐK thân $> 30$ cm hoặc $\text{Ø}$ tán $> 36$ m <sup>2</sup>	A	cây	1.459.500
		Kích thước cây: $25$ cm $<$ ĐK thân $\leq 30$ cm hoặc $30$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 36$ m <sup>2</sup>	B	cây	1.259.500
		Kích thước cây: $20$ cm $<$ ĐK thân $\leq 25$ cm hoặc $20$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 30$ m <sup>2</sup>	C	cây	1.159.500
		Kích thước cây: $15$ cm $<$ ĐK thân $\leq 20$ cm hoặc $15$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 20$ m <sup>2</sup>	D	cây	959.500
		Kích thước cây: $10$ cm $<$ ĐK thân $\leq 15$ cm hoặc $10$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 15$ m <sup>2</sup>	E	cây	759.500
		Kích thước cây: $5$ cm $<$ ĐK thân $\leq 10$ cm hoặc $5$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 10$ m <sup>2</sup>	F	cây	559.500
		Kích thước cây: $2$ cm $<$ ĐK thân $\leq 5$ cm	G	cây	255.500
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân $\leq 2$ cm	H	cây	122.000
		Trồng năm thứ nhất	I	cây	79.500
		5	Cam, Quýt, Phật thủ	Kích thước cây: ĐK thân $> 10$ cm hoặc $\text{Ø}$ tán $> 16$ m <sup>2</sup>	A
Kích thước cây: $5$ cm $<$ ĐK thân $\leq 10$ cm hoặc $10$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 16$ m <sup>2</sup>	B			cây	348.100
Kích thước cây: $3$ cm $<$ ĐK thân $\leq 5$ cm hoặc $5$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 10$ m <sup>2</sup>	C			cây	198.100
Kích thước cây: $2$ cm $<$ ĐK thân $\leq 3$ cm hoặc $2$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 5$ m <sup>2</sup>	D			cây	118.300
Trồng trên 1 năm đến ĐK thân $\leq 2$ cm	E			cây	77.300
Trồng năm thứ nhất	F			cây	42.300
6	Nhãn, Vải, Xoài, Mít	Kích thước cây: ĐK thân $> 40$ cm hoặc $\text{Ø}$ tán $> 36$ m <sup>2</sup>	A	cây	2.257.900
		Kích thước cây: $35$ cm $<$ ĐK thân $\leq 40$ cm hoặc $33$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 36$ m <sup>2</sup>	B	cây	2.057.900
		Kích thước cây: $30$ cm $<$ ĐK thân $\leq 35$ cm hoặc $30$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 33$ m <sup>2</sup>	C	cây	1.857.900
		Kích thước cây: $25$ cm $<$ ĐK thân $\leq 30$ cm hoặc $25$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 30$ m <sup>2</sup>	D	cây	1.557.900
		Kích thước cây: $20$ cm $<$ ĐK thân $\leq 25$ cm hoặc $20$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 25$ m <sup>2</sup>	E	cây	1.257.900
		Kích thước cây: $15$ cm $<$ ĐK thân $\leq 20$ cm hoặc $15$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 20$ m <sup>2</sup>	F	cây	957.900
		Kích thước cây: $10$ cm $<$ ĐK thân $\leq 15$ cm hoặc $10$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 15$ m <sup>2</sup>	G	cây	657.900
		Kích thước cây: $5$ cm $<$ ĐK thân $\leq 10$ cm hoặc $5$ m <sup>2</sup> $<$ $\text{Ø}$ tán $\leq 10$ m <sup>2</sup>	H	cây	357.900
		Kích thước cây: $2$ cm $<$ ĐK thân $\leq 5$ cm	I	cây	153.900



STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân $\leq 2$ cm	K	cây	111.400
		Trồng năm thứ nhất	M	cây	69.500
7	Muồm, Kéo, Trám, Sấu, ngõa mật, sung	Kích thước cây: ĐK thân $> 35$ cm hoặc $\varnothing$ tán $> 40$ m <sup>2</sup>	A	cây	1.697.000
		Kích thước cây: $30$ cm $<$ ĐK thân $\leq 40$ cm hoặc $30$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 40$ m <sup>2</sup>	B	cây	1.414.000
		Kích thước cây: $25$ cm $<$ ĐK thân $\leq 30$ cm hoặc $25$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 30$ m <sup>2</sup>	C	cây	1.130.000
		Kích thước cây: $20$ cm $<$ ĐK thân $\leq 25$ cm hoặc $20$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 25$ m <sup>2</sup>	D	cây	848.000
		Kích thước cây: $15$ cm $<$ ĐK thân $\leq 20$ cm hoặc $15$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 20$ m <sup>2</sup>	E	cây	565.000
		Kích thước cây: $10$ cm $<$ ĐK thân $\leq 15$ cm hoặc $10$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 15$ m <sup>2</sup>	F	cây	283.000
		Kích thước cây: $5$ cm $<$ ĐK thân $\leq 10$ cm hoặc $5$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 10$ m <sup>2</sup>	G	cây	141.000
		Kích thước cây: $2$ cm $<$ ĐK thân $\leq 5$ cm;	H	cây	71.000
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân $\leq 2$ cm	I	cây	35.000
		Trồng năm thứ nhất	K	cây	21.000
8	Ôi, na	Kích thước cây: ĐK thân $> 20$ cm hoặc $\varnothing$ tán $> 16$ m <sup>2</sup>	A	cây	640.500
		Kích thước cây: $15$ cm $<$ ĐK thân $\leq 20$ cm hoặc $12$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 16$ m <sup>2</sup>	B	cây	500.500
		Kích thước cây: $10$ cm $<$ ĐK thân $\leq 15$ cm hoặc $8$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 12$ m <sup>2</sup>	C	cây	360.500
		Kích thước cây: $5$ cm $<$ ĐK thân $\leq 10$ cm hoặc $5$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 8$ m <sup>2</sup>	D	cây	220.500
		Kích thước cây: $2$ cm $<$ ĐK thân $\leq 5$ cm hoặc $3$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 5$ m <sup>2</sup>	E	cây	150.500
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân $\leq 2$ cm	F	cây	65.000
		Trồng năm thứ nhất	G	cây	42.300
9	Khế, Đào, mận, mơ, vú sữa, bơ, lê, chay, hồng xiêm, me, quất hồng bì, dâu da, trứng gà, doi, cà phê, táo, dâu ăn quả	Kích thước cây: ĐK thân $> 20$ cm hoặc $\varnothing$ tán $> 16$ m <sup>2</sup>	A	cây	567.000
		Kích thước cây: $15$ cm $<$ ĐK thân $\leq 20$ cm hoặc $12$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 16$ m <sup>2</sup>	B	cây	426.000
		Kích thước cây: $10$ cm $<$ ĐK thân $\leq 15$ cm hoặc $8$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 12$ m <sup>2</sup>	C	cây	284.000
		Kích thước cây: $5$ cm $<$ ĐK thân $\leq 10$ cm hoặc $5$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 8$ m <sup>2</sup>	D	cây	142.000
		Kích thước cây: $2$ cm $<$ ĐK thân $\leq 5$ cm hoặc $3$ m <sup>2</sup> $<$ $\varnothing$ tán $\leq 5$ m <sup>2</sup>	E	cây	71.000
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân $\leq 2$ cm	F	cây	35.000
		Trồng năm thứ nhất	G	cây	14.000

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
10	Chanh, quất	Kích thước cây: ĐK thân > 5 cm hoặc Ø tán > 4 m <sup>2</sup>	A	cây	141.200
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 2 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 4 m <sup>2</sup>	B	cây	71.200
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	C	cây	42.900
		Trồng năm thứ nhất	D	cây	21.800
11	Dừa, cọ	Thân cây cao > 2 m	A	cây	687.400
		Thân cây (1 m < cao ≤ 2 m)	B	cây	387.400
		Thân cây cao đến 1 m	C	cây	145.600
		Trồng năm thứ nhất	D	cây	48.400
12	Cau	Thân cây cao > 5 m	A	cây	335.200
		Thân cây (2 m < cao ≤ 5 m)	B	cây	235.200
		Thân cây cao đến 2 m	C	cây	138.150
		Trồng năm thứ nhất	D	cây	42.200
13	Nhót, Nho, Đỗ ván và đỗ leo giàn đỗ ván, Thiên lý	Giàn leo trên 6 m <sup>2</sup>	A	giàn	142.000
		Giàn leo 4 m <sup>2</sup> đến 6 m <sup>2</sup>	B	giàn	71.000
		Giàn leo 2 m <sup>2</sup> đến 4 m <sup>2</sup>	C	giàn	42.000
		Trồng năm thứ nhất	D	giàn	14.000
14	Đu Đủ	Trên 2 năm tuổi (thân cây cao > 2 m)	A	cây	59.400
		Trên 1 năm đến dưới 2 năm tuổi (1 m < thân cây cao < 2 m)	B	cây	143.400
		Mới trồng đến dưới 1 năm	C	cây	73.400
		Trồng năm thứ nhất	D	cây	16.200
15	Chuối	Trồng đến chưa cho thu hoạch	A	cây	38.100
		Mới trồng	B	cây	22.400

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
16	Thanh Long	Cho thu hoạch	A	trụ	146.400
		Chưa cho thu hoạch	B	trụ	85.700
		Mới trồng	C	trụ	62.300
17	Dứa các loại	Đang có quả non	A	m <sup>2</sup>	5.200
		Chưa có quả	B	m <sup>2</sup>	3.500
		Mới trồng	C	m <sup>2</sup>	1.400
18	Trầu không	Giàn leo $\geq 4$ m <sup>2</sup>	A	giàn	14.000
		Giàn leo $< 4$ m <sup>2</sup>	B	giàn	10.000
		Mới trồng	C	giàn	7.000
<b>II</b>	<b>NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP</b>				
1	Chè các loại	Loại tốt ( $\emptyset$ tán $> 0,4$ m <sup>2</sup> /cây)	A	m <sup>2</sup>	15.100
		Loại trung bình ( $0,2$ m <sup>2</sup> /cây $< \emptyset$ tán $\leq 0,4$ m <sup>2</sup> /cây)	B	m <sup>2</sup>	11.000
		Loại xấu ( $\emptyset$ tán $\leq 0,2$ m <sup>2</sup> /cây)	C	m <sup>2</sup>	9.100
		Trồng trên 1 năm đến 3 năm	D	m <sup>2</sup>	7.900
		Trồng dưới 1 năm	E	m <sup>2</sup>	6.100
		Mới trồng	F	m <sup>2</sup>	5.700
2	Sơn	Kích thước cây: 15 cm $< \text{ĐK thân} \leq 20$ cm	A	cây	154.000
		Kích thước cây: 10 cm $< \text{ĐK thân} \leq 15$ cm	B	cây	126.000
		Kích thước cây: 8 cm $< \text{ĐK thân} \leq 10$ cm	C	cây	110.000
		Kích thước cây: 5 cm $< \text{ĐK thân} \leq 8$ cm	D	cây	73.000
		Kích thước cây: 3 cm $< \text{ĐK thân} \leq 5$ cm	E	cây	50.000
		Kích thước cây: $\text{ĐK thân} \leq 3$ cm	G	cây	21.000
		Trồng năm thứ nhất	H	cây	7.000
		Cây già cỗi hết tuổi khai thác	I	cây	14.000
3	Quế	Kích thước cây: $\text{ĐK thân} > 20$ cm	A	cây	199.000
		Kích thước cây: 15 cm $< \text{ĐK thân} \leq 20$ cm	B	cây	171.000
		Kích thước cây: 10 cm $< \text{ĐK thân} \leq 15$ cm	C	cây	128.000
		Kích thước cây: 5 cm $< \text{ĐK thân} \leq 10$ cm	D	cây	85.000
		Kích thước cây: 3 cm $< \text{ĐK thân} \leq 5$ cm	E	cây	42.000
		Trồng trên 1 năm đến $\text{ĐK thân} \leq 3$ cm	F	cây	21.000
		Trồng năm thứ nhất	G	cây	8.600

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	<b>Bồ kết, Châu, Sớ, Dọc</b>	Kích thước cây: ĐK thân > 30 cm hoặc Ø tán > 30 m <sup>2</sup> ;	A	cây	284.000
		Kích thước cây: 20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm hoặc 20 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 30 m <sup>2</sup>	B	cây	213.000
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 10 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 20 m <sup>2</sup>	C	cây	142.000
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 10 m <sup>2</sup>	D	cây	71.000
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 2 m <sup>2</sup> < Ø tán ≤ 5 m <sup>2</sup>	E	cây	28.000
		Trồng năm thứ nhất	F	cây	7.000
<b>III</b>	<b>NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP</b>				
1	<b>Cây lấy gỗ sinh trưởng chậm: gồm các loài Lát Hoa, Mỡ, Lim Xanh, Lim Xẹt, Chò Chi, Nghiến, Giổi Xanh, Kiền Kiền, Vù Hương, Gù Hương, Chò Nâu, Giổi Long, Re Gừng, Dẻ Cau, Dẻ Xanh, Xà Cừ, Sưa...</b>	Kích thước cây: ĐK thân > 50 cm	A	cây	188.300
		Kích thước cây: 40 cm < ĐK thân ≤ 50 cm	B	cây	142.700
		Kích thước cây: 30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	C	cây	103.400
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	D	cây	59.500
		Kích thước cây: 10cm < ĐK thân ≤ 15 cm	E	cây	37.400
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	F	cây	33.300
		Kích thước cây: ĐK thân ≤ 5 cm	G	cây	27.400
		Trồng năm thứ nhất	H	cây	9.300
2	<b>Cây lấy gỗ sinh trưởng nhanh: gồm các loài Keo, Bạch đàn, Xoan, Bồ đề, Muồng hoa vàng...</b>	Kích thước cây: ĐK thân > 50	A	cây	188.300
		Kích thước cây: 40 cm < ĐK thân ≤ 50 cm	B	cây	142.700
		Kích thước cây: 30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	C	cây	103.400
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	D	cây	59.500
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	E	cây	20.100
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	F	cây	18.100
		Kích thước cây: ĐK thân < 5 cm	G	cây	12.400
		Trồng năm thứ nhất	H	cây	5.800

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3	<b>Tre, Bương, Diên, Mai, Luồng, Vầu</b> (Tỷ lệ cây loại A tối thiểu 70 % Tỷ lệ cây loại B,C tối đa bằng 30%)	Đã đến tuổi khai thác	A	cây	3.600
		Chưa đến tuổi khai thác	B	cây	12.000
		Măng cao đến 1m (ĐK thân > 5 cm)	C	cây	7.300
		Mới trồng	D	cây	10.500
4	<b>Hóp, Sặt các loại</b> (Tỷ lệ cây loại A tối thiểu 70 % Tỷ lệ cây loại B,C tối đa bằng 30%)	Đã đến tuổi khai thác	A	cây	2.400
		Chưa đến tuổi khai thác	B	cây	8.500
		Măng cao đến 1m (ĐK thân > 3 cm)	C	cây	5.000
		Mới trồng	D	cây	6.000
5	<b>Nứa các loại</b> (Tỷ lệ cây loại A tối thiểu 70 % Tỷ lệ cây loại B,C tối đa bằng 30%)	Đã đến tuổi khai thác	A	cây	600
		Chưa đến tuổi khai thác	B	cây	2.400
		Măng cao đến 1m	C	cây	1.200
		Mới trồng	D	cây	4.600
6	<b>Mây các loại</b>	Đang thu hoạch	A	bụi	30.200
		Mới trồng	B	bụi	17.900
7	<b>Măng Bát độ (Điền trúc, Điền trúc)</b>	Đã đến tuổi khai thác	A	cây	8.500
		Măng cao từ 70 cm < 1 m	B	cây	10.000
		Dưới 70 cm	C	cây	7.300
		Mới trồng	D	cây	24.300
<b>IV</b>	<b>NHÓM CÂY THU HOẠCH HÀNG NĂM</b>				
1	<b>Sắn dây leo cây</b>	Khóm leo tốt, ĐK thân > 3 cm	A	khóm	57.300
		Khóm leo trung bình, 2 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	B	khóm	35.000
		Khóm leo xấu, 1 cm < ĐK thân ≤ 2 cm	C	khóm	21.000
		Mới trồng, ĐK thân ≤ 1 cm	D	khóm	10.500
2	<b>Sắn dây vườn, sắn dây nam</b>	Khóm leo tốt	A	khóm	21.000
		Khóm leo trung bình	B	khóm	14.000
		Mới trồng	C	khóm	10.500

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3	Rau xanh các loại; Các loại đỗ thu hoạch như rau; Bí đỗ thu hoạch như rau	Loại tốt	A	m <sup>2</sup>	8.500
		Loại trung bình	B	m <sup>2</sup>	5.800
		Loại mới trồng	C	m <sup>2</sup>	2.800
4	Su su, mướp Bầu, bí đao, rau mơn lầy lá Và các loại tương tự, gác	Diện tích giàn > 8 m <sup>2</sup>	A	giàn	71.500
		Diện tích giàn từ 4 m <sup>2</sup> đến 8 m <sup>2</sup>	B	giàn	28.000
		Diện tích giàn ≤ 4 m <sup>2</sup>	C	giàn	14.000
		Mới trồng, chưa leo giàn	D	giàn	7.000
5	Rau ngót	Đang thu hoạch loại tốt	A	m <sup>2</sup>	8.500
		Đang thu hoạch loại trung bình	B	m <sup>2</sup>	5.800
		Mới trồng	C	m <sup>2</sup>	2.800
6	Mía	Năm thứ hai	A	m <sup>2</sup>	11.500
		Năm thứ nhất	B	m <sup>2</sup>	8.500
		Mới trồng	C	m <sup>2</sup>	5.800
7	Gừng, ớt, địa liên, sả, gừng, và các loại tương tự	Loại tốt	A	m <sup>2</sup>	10.000
		Loại trung bình	B	m <sup>2</sup>	8.400
		Loại xấu	C	m <sup>2</sup>	5.400
		Mới trồng	D	m <sup>2</sup>	3.000
8	Củ voi, đậu lầy lá, và các loại tương tự	Loại tốt	A	m <sup>2</sup>	8.500
		Loại trung bình	B	m <sup>2</sup>	7.000
		Loại xấu	C	m <sup>2</sup>	4.500
		Mới trồng	D	m <sup>2</sup>	2.300
9	Các loại dây ăn củ; củ từ, củ cộc, củ lãn, dong riềng, các loại như dong riềng, Khoai sọ	Loại tốt	A	m <sup>2</sup>	8.500
		Loại trung bình	B	m <sup>2</sup>	7.000
		Loại xấu	C	m <sup>2</sup>	4.200
		Mới trồng	D	m <sup>2</sup>	2.300
10	Cây sen trồng lầy hạt.	Loại tốt	A	m <sup>2</sup>	8.500
		Loại trung bình	B	m <sup>2</sup>	7.000

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
V	<b>CÂY HOA, CÂY CẢNH, CÂY LÀM THUỐC</b>				
1	Cây hoa, cây làm thuốc các loại				
1.1	Trồng 01 lần thu hoạch 01 năm	Loại tốt	A	m <sup>2</sup>	8.500
		Loại trung bình	B	m <sup>2</sup>	6.000
		Mới trồng	C	m <sup>2</sup>	2.800
1.2	Trồng 01 lần thu hoạch nhiều năm	Loại tốt	A	m <sup>2</sup>	11.500
		Loại trung bình	B	m <sup>2</sup>	8.500
		Mới trồng	C	m <sup>2</sup>	5.800
2	Cây cảnh, cây làm thuốc trồng dưới đất				
2.1	Cây cảnh đơn lẻ				
a	Loại thân gỗ và như thân gỗ	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm	A	cây	28.000
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	B	cây	21.000
		Kích thước cây: 8 cm < ĐK thân ≤ 15 cm)	C	cây	14.000
		Kích thước cây: ĐK thân < 8 cm	D	cây	7.000
b	Loại thân mềm và dây leo	Đường kính cây hoặc khóm (ĐK > 20 cm)	A	khóm	21.000
		Đường kính cây hoặc khóm (15 cm < ĐK ≤ 20 cm)	B	khóm	14.000
		Đường kính cây hoặc khóm (8 cm < ĐK ≤ 15 cm)	C	khóm	11.500
		Đường kính cây hoặc khóm ĐK < 8 cm	D	khóm	8.500
2.2	Cây cảnh trồng theo khóm, bụi	Đường kính cây hoặc khóm (ĐK > 20 cm)	A	bụi	17.500
		Đường kính cây hoặc khóm (15 cm < ĐK ≤ 20 cm)	B	bụi	11.500
		Đường kính cây hoặc khóm (8 cm < ĐK ≤ 15 cm)	C	bụi	5.800
		Đường kính cây hoặc khóm ĐK < 8 cm	D	bụi	2.800

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
3	Cây cảnh, cây làm thuốc; Cây hoa và các loại tương tự trồng trong chậu	Đường kính chậu (ĐK chậu > 1 m)	A	chậu	57.000
		Đường kính chậu (0,6 m < ĐK chậu ≤ 1 m)	B	chậu	28.000
		Đường kính chậu (0,3 m < ĐK chậu ≤ 0,6 m)	C	chậu	14.000
		Đường kính chậu (ĐK ≤ 0,3 m)	D	chậu	5.800
4	Cây ươm bầu trong vườn các loại			m <sup>2</sup>	7.000

**\* Ghi chú:** Cách kiểm đếm, xác định đơn giá bồi thường cây trồng lâu năm khi chưa có cơ sở xác định tuổi cây và chu kỳ thu hoạch:

### 1. Cách xác định kích thước cây trồng lâu năm

- Đo đường kính thân (ĐK thân)
- + Cây có thân chính chiều cao  $\geq 3$ m, phân cành thấp nhất ở độ cao > 1,3m: đo đường kính thân tại độ cao 1,3 m cách mặt đất;
- + Cây có thân chính chiều cao  $\geq 3$ m phân cành thấp nhất ở độ cao < 1,3m; đo đường kính thân dưới điểm phân cành 0,3 m;
- + Cây có chiều cao < 3m; đo đường kính thân tại điểm cách mặt đất 0,2m.
- Đo diện tích tán ( $\emptyset$  tán): Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

### 2. Cách kiểm đếm áp dụng đơn giá đền bù cây trồng lâu năm

a) Trường hợp tổng số các loại cây trồng trong vườn (trồng chuyên canh, xen canh) có mật độ thấp hơn hoặc bằng mật độ hướng dẫn thì được bồi thường 100% giá trị theo Bảng đơn giá;

b) Trường hợp tổng số các loại cây trồng trong vườn (trồng chuyên canh, xen canh) có mật độ vượt quá mật độ hướng dẫn thì ưu tiên tính bồi thường thiệt hại cho số lượng cây trồng có giá trị cao nhất sau đó đến những cây trồng có giá trị thấp hơn, giá trị của cây trồng vượt mật độ sẽ giảm trừ tương ứng, cụ thể như sau:

Trường hợp trồng vượt mật độ hướng dẫn dưới 20% thì toàn bộ số cây trồng vượt mật độ mức bồi thường bằng 90% giá trị của cây đó theo Bảng đơn giá;

Trường hợp trồng vượt mật độ hướng dẫn từ 20% đến dưới 40% thì toàn bộ số cây trồng vượt mật độ mức bồi thường bằng 70% giá trị của cây đó theo Bảng đơn giá;

Trường hợp trồng vượt mật độ hướng dẫn từ 40% đến dưới 60% thì toàn bộ số cây trồng vượt mật độ mức bồi thường bằng 50% giá trị của cây đó theo Bảng đơn giá;



Trường hợp trồng vượt mật độ từ 60% trở lên thì toàn bộ số cây trồng vượt mật độ chỉ được bồi thường bằng giá trị cây giống (giá cây giống được tính trên cơ sở giá bán cây giống trung bình của các cơ sở buôn bán giống cây trồng tại thời điểm thu hồi đất), Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, xác định giá cụ thể cho từng loại cây giống, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

c) Trường hợp cây trồng hằng năm trồng xen cây lâu năm mà không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây lâu năm thì cây hằng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại;

d) Trường hợp cây trồng cảnh quan, bóng mát, vườn trồng xen nhiều loại cây gắn liền với nhà ở trên cùng một (01) thửa đất được bồi thường toàn bộ số cây được kiểm đếm theo giá trị thực tế của cây tại Bảng đơn giá.

đ) Đối với cây bưởi đặc sản Đoan Hùng (bưởi Chí Đám, bưởi Bằng Luân) chỉ thực hiện áp dụng trên địa bàn huyện Đoan Hùng. Đối với cây hồng không hạt Hạc Trì chỉ áp dụng trên địa bàn thành phố Việt Trì; đối với cây hồng không hạt Gia Thanh chỉ áp dụng trên địa bàn huyện Phù Ninh; trường hợp cây hồng đặc sản trồng mới bằng phương pháp giâm rễ, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá trị thực tế của cây giống tại thời điểm thu hồi đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

**3. Hướng dẫn mật độ một số loại cây trồng lâu năm làm căn cứ để Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm đếm, xác định đơn giá đền bù cây trồng thực tế tại địa phương**

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	MẬT ĐỘ HƯỚNG DẪN	Ghi chú
<b>I</b>	<b>NHÓM CÂY ĂN QUẢ</b>		
1	Bưởi đặc sản Đoan Hùng (Bưởi Chí Đám, bưởi Bằng Luân)	333 cây/ha	<p>- Quyết định số 728/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương;</p> <p>- Sổ tay HDKT canh tác cây bưởi thích ứng với BĐKH của Bộ NN&amp;PTNT năm 2021.</p> <p>- Văn bản số 102/SNN-TT&amp;BVTV 20/01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn thâm canh bưởi tổng hợp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ</p>
2	Bưởi khác	400 cây/ha	
3	Hồng ăn quả; nhãn, vải, xoài, mít	280 cây/ha	
5	Cam, quýt, phật thủ, ổi, Na, Khế, Đào, mận, mơ, vú sữa, bơ, lê, chay, hồng xiêm, me, quýt hồng bì, dâu da, trứng gà, doi, cà phê, táo	625 cây/ha	
7	Muối, kéo, trám, sấu, ngõa mật, sung	210 cây/ha	
11	Chanh, quất, đu đủ	2.500 cây/ha	
15	Cau, Chuối	2.000 cây (khóm)/ha	
16	Thanh Long	1.100 trụ/ha	
17	Dứa các loại	55.000 cây/ha	
<b>II</b>	<b>NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Chè các loại	22.000cây/ha	Quyết định số 728/QĐ-BNN-KN 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương;
2	Son	2.500 cây/ha	
3	Quế	5.000 cây/ha	Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo, ươm, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm quế.
4	Bồ kết, Châu, Sờ, Dọc	333 cây/ha	

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	MẬT ĐỘ HƯỚNG DẪN	Ghi chú
III	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP		
1	Cây lấy gỗ sinh trưởng chậm: gồm các loài Lát Hoa, Mỡ, Lim Xanh, Lim Xẹt, Chò Chi, Nghiến, Giổi Xanh, Kiền Kiền, Vù Hương, Gù Hương, Chò Nâu, Giổi Lông, Re Gừng, Dẻ Cau, Dẻ Xanh, Xà Cừ, Sưa...	833 cây/ha	- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh. - Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp.
2	Cây lấy gỗ sinh trưởng nhanh: gồm các loài Keo, Bạch đàn, Bô đề, Muồng hoa vàng...	1.660 cây/ha	- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp. - Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/7/2019 của Bộ NN và PTNT về Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng Gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng Gỗ nhỏ sang rừng trồng Gỗ lớn đối với cây Keo lai và Keo tai tượng.